

MỞ RỘNG TIẾP CẬN NGUỒN VỐN TÍN DỤNG ĐẦU TƯ CỦA NHÀ NƯỚC NHẪM PHÁT TRIỂN THỦY SẢN HIỆN NAY

▶ TS. NGUYỄN CẢNH HIỆP*

▶ TS. ĐỖ THỊ THANH HOA**

■ NGÀY NHẬN BÀI: 20/12/2021

■ NGÀY BIÊN TẬP: 25/12/2021

■ NGÀY DUYỆT ĐĂNG: 8/1/2022



NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG - XÃ HỘI

Tóm tắt: Bài viết này nhìn lại chính sách tín dụng đầu tư (TDDT) của Nhà nước đối với lĩnh vực thủy sản và thực trạng triển khai chính sách này qua Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB) trong giai đoạn 2010-2020. Trên cơ sở phân tích các nguyên nhân cơ bản làm hạn chế kết quả cho vay vốn TDDT của Nhà nước đối với các dự án đầu tư trong lĩnh vực thủy sản, tác giả đề xuất một số giải pháp mở rộng tiếp cận nguồn vốn này nhằm thúc đẩy sự phát triển thủy sản ở nước ta trong thời gian tới.

Từ khoá: thủy sản, tín dụng đầu tư của Nhà nước, Ngân hàng Phát triển Việt Nam

EXPANDING ACCESSIBILITY TO THE STATE'S INVESTMENT CREDIT FOR THE FISHERY'S DEVELOPMENT IN THE CURRENT PERIOD

Abstract: The article reviews the State's investment credit policy for fishery and the reality of its implementation through Vietnam Development Bank (VDB) in the period 2010-2020. Based on analyzing main reasons that are obstacles to the lending results of the State's investment credit to development investment projects in fishery, the authors suggest some solutions to expand accessibility to this capital source to promote the development of fishery in the coming time.

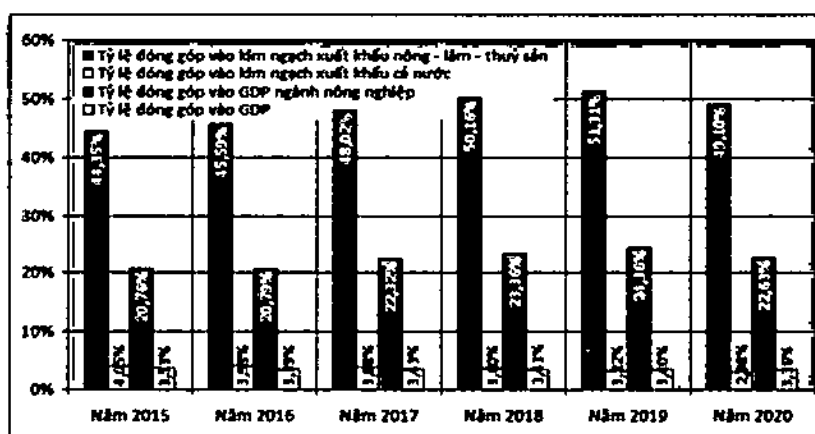
Keywords: fishery, the State's investment credit, Vietnam Development Bank

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Việt Nam là một quốc gia ven biển, có đường bờ biển dài hơn 3.200 km và vùng đặc quyền kinh tế trên biển rộng hơn 1 triệu km², ngoài ra còn có vùng mặt nước nội địa rộng hơn 1,4 triệu ha. Với điều kiện tự nhiên thuận lợi như trên, Việt Nam có rất nhiều tiềm năng phát triển thủy sản, bao gồm cả nuôi trồng, khai thác và chế biến. Thực tế trong nhiều năm qua ở Việt Nam cho thấy, thủy sản luôn là một lĩnh vực có nhiều đóng góp trong việc nâng cao kim ngạch xuất khẩu và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của đất nước.

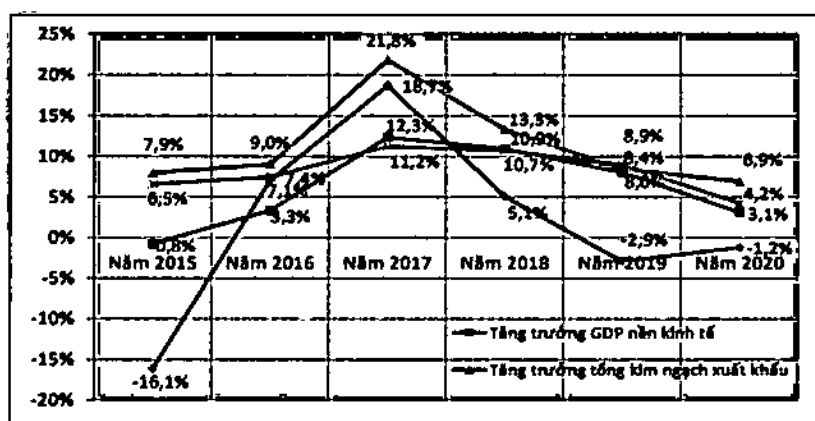
Mặc dù có nhiều tiềm năng và lợi thế như trên, song thời gian qua, sự phát triển của thủy sản Việt Nam nhìn chung vẫn chưa cao và chưa bền vững. Chẳng hạn trong giai đoạn 2015-2020, trong khi GDP cả nền kinh tế (theo giá thực tế) tăng lên 1,5 lần, bình quân tăng 8,5%/năm thì GDP lĩnh vực thủy sản chỉ tăng 1,43 lần, bình quân 7,4%/năm. Cũng trong thời gian này, thì kim ngạch xuất khẩu thủy sản chỉ tăng lên 1,28 lần, bình quân mỗi năm chỉ tăng 5,1%, trong khi các chỉ số tương ứng của cả nền kinh tế lần lượt là 1,74 lần và 11,8%. Một số năm, kim ngạch xuất khẩu thủy sản tăng trưởng thấp hơn nhiều so với tốc độ tăng trưởng GDP

HÌNH 1. ĐÓNG GÓP CỦA THỦY SẢN VÀO KIM NGẠCH XUẤT KHẨU VÀ GDP



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Thống kê

HÌNH 2. TỐC ĐỘ TĂNG GDP VÀ KIM NGẠCH XUẤT KHẨU LĨNH VỰC THỦY SẢN



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Thống kê

của lĩnh vực này, thậm chí kim ngạch xuất khẩu bị sụt giảm trong khi GDP lại tăng...

Nhằm khắc phục những hạn chế này, tại Chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, Chính phủ đã đề ra chủ trương thu hút các nguồn lực, các thành phần kinh tế đầu tư phát triển thủy sản hiệu quả. Trong các nguồn lực đó, TĐĐT của Nhà nước tiếp tục được Chính phủ xác định là một kênh cung ứng vốn cho phát triển thủy sản, với việc cho phép các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động trong lĩnh vực này được vay vốn TĐĐT của Nhà nước theo quy định của pháp luật hiện hành.

Tuy nhiên, thực tiễn trong một số năm gần đây cho thấy việc tiếp cận nguồn vốn TĐĐT của Nhà nước phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh (SXKD) thủy sản vẫn còn khó khăn, mà biểu hiện là quy mô cho vay từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB) đối với các dự án đầu tư thuộc lĩnh vực thủy sản vẫn còn khiêm tốn. Trong bối cảnh đó, việc nghiên cứu giải pháp mở rộng khả năng tiếp cận vốn TĐĐT của Nhà nước cho các dự án đầu tư phục vụ SXKD thủy sản là rất cần thiết nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển của lĩnh vực sản xuất quan trọng này.

2. THỰC TRẠNG CHO VAY VỐN TĐĐT CỦA NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI LĨNH VỰC THỦY SẢN

TĐĐT của Nhà nước là chính sách được Chính phủ ban hành, trong đó quy định việc tạo lập nguồn vốn trung - dài hạn thông qua một định chế tài chính đặc biệt là VDB để cho vay đối với các dự án đầu tư thuộc danh mục do Chính phủ quy định, trong đó bao gồm một số loại dự án đầu tư vào lĩnh vực thủy sản.

Điểm nổi bật trong chính sách TĐĐT của Nhà nước là các dự án thuộc danh mục vay vốn có thể được VDB cho vay với thời hạn rất dài, tối đa có thể lên đến 15 năm hoặc thậm chí dài hơn. Bên cạnh đó, lãi suất cho vay

BẢNG 1. CÁC LOẠI DỰ ÁN ĐẦU TƯ TRONG LĨNH VỰC THỦY SẢN ĐƯỢC VAY VỐN TĐĐT CỦA NHÀ NƯỚC

Văn bản pháp lý	Thời điểm hiệu lực	Loại dự án được vay vốn
Nghị định số 151/2006/NĐ-CP	16/01/2007	Dự án phát triển giống thủy, hải sản; Dự án đầu tư hạ tầng nuôi trồng thủy, hải sản
Nghị định số 106/2008/NĐ-CP	19/10/2008	Dự án phát triển giống thủy, hải sản
Nghị định số 75/2011/NĐ-CP	20/10/2011	Dự án nuôi, trồng thủy, hải sản gắn với chế biến công nghiệp (Nhóm A, B)
Nghị định số 32/2017/NĐ-CP	15/5/2017	Dự án đầu tư nhà máy chế biến thủy hải sản sử dụng công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ (Nhóm A, B)

Nguồn: Tổng hợp từ các Nghị định của Chính phủ

BẢNG 2. LÃI SUẤT TĐĐT CỦA NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2010-2020

Thời kỳ	Lãi suất TĐĐT	Cơ sở pháp lý	Lãi suất cho vay trung - dài hạn trên thị trường
01/01/2010 đến 31/01/2011	9,6%/năm	Quyết định số 3280/QĐ-BTC ngày 25/12/2009	2010: bình quân 15,27%/năm 2011: phổ biến 17-20%/năm (không phân biệt kỳ hạn)
01/02/2011 đến 14/02/2012	11,4%/năm	Thông tư số 203/2010/TT-BTC ngày 14/12/2010	2011: phổ biến 17-20%/năm 2012: phổ biến 12-15%/năm (không phân biệt kỳ hạn)
15/02/2012 đến 24/06/2012	14,4%/năm	Thông tư số 201/2011/TT-BTC ngày 30/12/2011	2012: phổ biến 12-15%/năm (không phân biệt kỳ hạn)
25/06/2012 đến 03/06/2013	12%/năm	Thông tư số 104/2012/TT-BTC ngày 25/06/2012	2012: phổ biến 12-15%/năm (không phân biệt kỳ hạn) 2013: phổ biến 11,5-13%/năm
04/06/2013 đến 13/11/2013	11,4%/năm	Thông tư số 77/2013/TT-BTC ngày 04/06/2013	2013: phổ biến 11,5-13%/năm
14/11/2013 đến 10/08/2014	10,8%/năm	Thông tư số 161/2013/TT-BTC ngày 14/11/2013	2013: phổ biến 11,5-13%/năm 2014: phổ biến 9,5-11%/năm
11/08/2014 đến 10/12/2014	10,5%/năm	Thông tư số 108/2014/TT-BTC ngày 11/08/2014	2014: phổ biến 9,5-11%/năm
11/12/2014 đến 18/05/2015	9,5%/năm	Thông tư số 189/2014/TT-BTC ngày 11/12/2014	2014: phổ biến 9,5-11%/năm 2015: bình quân 10,10%/năm
19/05/2015 đến nay	8,55%/năm	Thông tư số 76/2015/TT-BTC ngày 19/05/2015	2015: bình quân 10,10%/năm 2016: bình quân 9,73%/năm 2017: bình quân 9,99%/năm 2018: bình quân 10,12%/năm 2019: bình quân 10,52%/năm 2020: bình quân 10,25%/năm

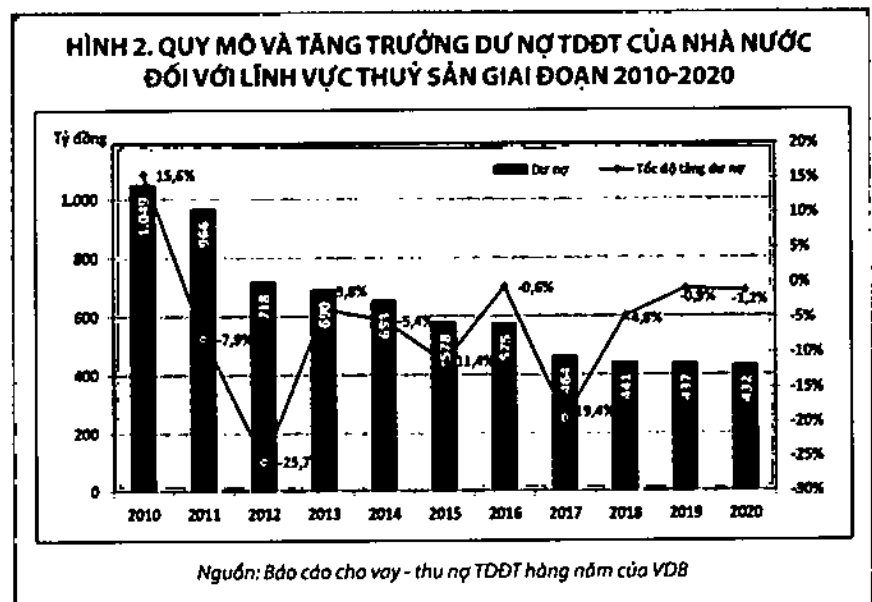
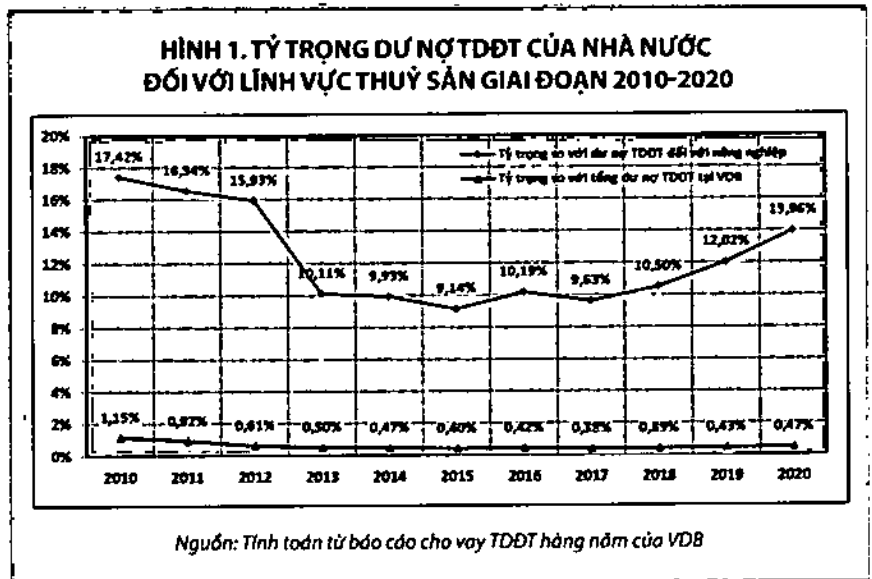
Nguồn: Tổng hợp từ các văn bản của Bộ Tài chính, Báo cáo thường niên của NHNN, Niên giám Thống kê Việt Nam

của VDB đối với các dự án này cũng thường thấp hơn so với mặt bằng lãi suất cho vay của các tổ chức tín dụng (TCTD) thông thường, nhiều dự án được giữ nguyên lãi suất cho vay trong suốt thời hạn vay vốn đối với toàn bộ dư nợ (theo Nghị định số 151/2006/NĐ-CP) hoặc từng phần dư nợ được giải ngân tại các thời điểm khác nhau (theo Nghị định số 75/2011/NĐ-CP).

Với những điểm ưu đãi cơ bản như trên, trong những năm qua, các doanh nghiệp, hợp tác xã và tổ chức kinh tế khác có dự án đầu tư vào lĩnh vực thủy sản đã được vay một lượng vốn TĐĐT của Nhà nước không nhỏ. Tính đến hết năm 2020, VDB đã cho các chủ đầu tư này vay gần 3.000 tỷ đồng để triển khai hơn 200 dự án. Trong số đó, có những dự án được VDB cho vay lượng vốn khá lớn, như: Nhà máy chế biến thủy hải sản xuất khẩu tại Đồng Tháp của Công ty CP Thủy hải sản An Phú (230 tỷ đồng), Nhà máy chế biến cá tra, ba sa xuất khẩu tại Sóc Trăng của Công ty TNHH KM Phương Nam (195 tỷ đồng), Dự án đầu tư xây dựng trại giống thủy sản tại Vĩnh Long của Công ty TNHH Biofeed (120 tỷ đồng)...

Tuy nhiên, so với quy mô vốn TĐĐT của Nhà nước mà VDB đã cho vay đối với nền kinh tế nói chung và ngành nông nghiệp nói riêng, thì số vốn TĐĐT cho vay vào lĩnh vực thủy sản chiếm tỷ trọng khá khiêm tốn. Thống kê cho thấy từ năm 2010 đến hết năm 2020, lĩnh vực thủy sản thường chỉ chiếm khoảng 10-15% dư nợ TĐĐT của Nhà nước cho vay đối với ngành nông nghiệp và chiếm chưa đến 1% dư nợ TĐĐT của Nhà nước tại VDB.

Không chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ như trên, trong những năm gần đây, quy mô cho vay vốn TĐĐT của Nhà nước vào lĩnh vực thủy sản còn bị giảm mạnh. Nếu như năm 2009, dư nợ TĐĐT của Nhà nước đối với lĩnh vực thủy sản là hơn 900 tỷ đồng, năm 2010 tăng lên gần 1.050 tỷ đồng thì bước sang năm 2011, dư nợ bắt đầu giảm dần và đến

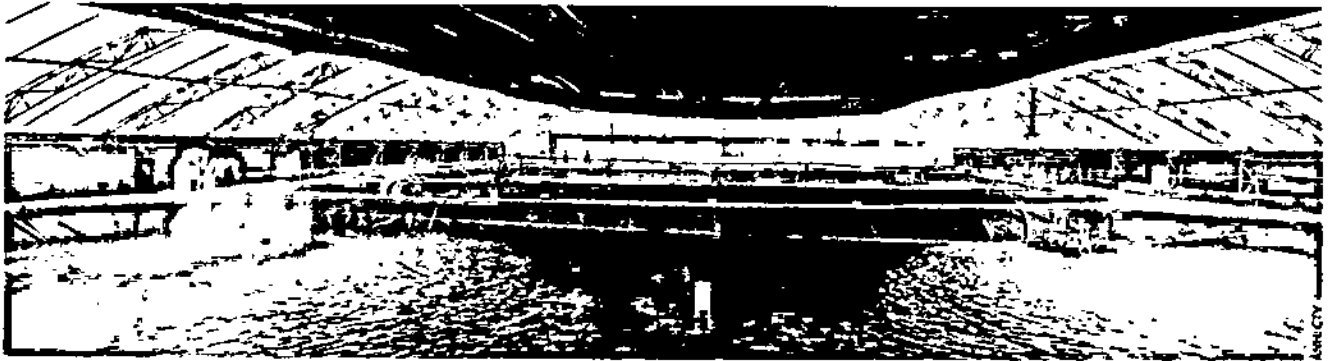


hết năm 2020, con số này chỉ còn lại 432 tỷ đồng. Tính bình quân trong giai đoạn 2010-2020, mỗi năm dư nợ TĐĐT của Nhà nước cho vay vào lĩnh vực thủy sản giảm 8,5%.

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến sự hạn chế về quy mô cho vay vốn TĐĐT của Nhà nước đối với lĩnh vực thủy sản trong thời gian qua. Trong số đó, có thể kể đến những nguyên nhân cơ bản là sự thu hẹp danh mục dự án thủy sản được vay vốn TĐĐT của Nhà nước cùng với việc giảm dần các ưu đãi của Nhà nước đối với khách hàng vay vốn TĐĐT, đặc biệt là lãi suất cho

vay và bảo đảm tiền vay.

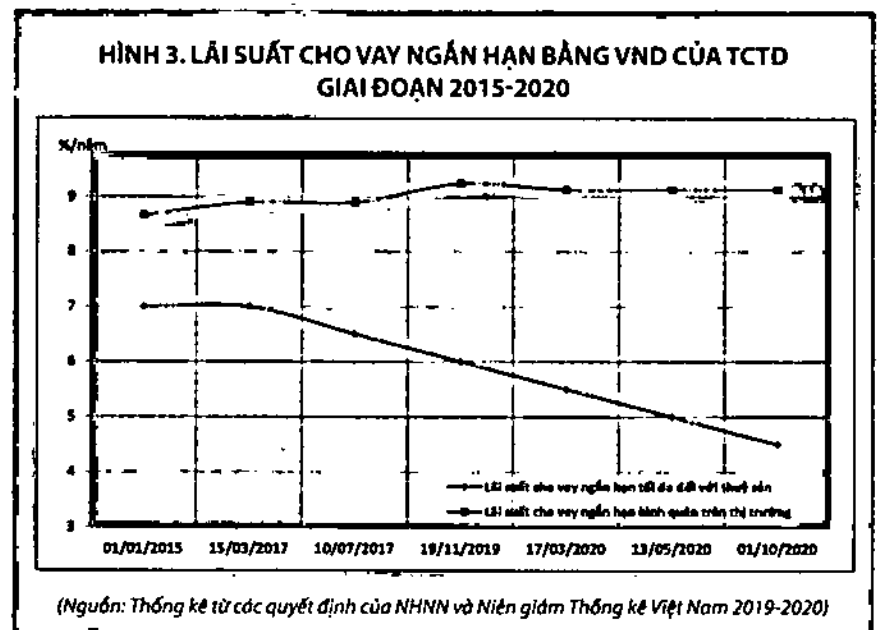
Về danh mục dự án thủy sản được vay vốn: Thông tin trình bày trên Bảng 1 cho thấy trong những năm qua, số loại dự án đầu tư vào lĩnh vực thủy sản được vay vốn TĐĐT của Nhà nước vốn đã hạn chế, lại còn bị giảm dần qua từng lần Chính phủ sửa đổi chính sách TĐĐT của Nhà nước. Cùng với đó, Chính phủ cũng đặt ra yêu cầu cao hơn về quy mô và mục tiêu của các dự án thủy sản được vay vốn. Chẳng hạn, theo quy định tại Nghị định số 151/2006/NĐ-CP thì dự án phát triển giống thủy, hải sản và Dự án đầu tư



Trong những năm qua, số loại dự án đầu tư vào lĩnh vực thủy sản được vay vốn TĐĐT của Nhà nước vốn đã hạn chế, lại còn bị giảm dần qua từng lần Chính phủ sửa đổi chính sách TĐĐT của Nhà nước

hạ tầng nuôi trồng thủy, hải sản đều thuộc đối tượng vay vốn TĐĐT của Nhà nước, tuy nhiên, theo quy định tại Nghị định số 106/2008/NĐ-CP thì dự án đầu tư hạ tầng nuôi trồng thủy, hải sản không còn thuộc đối tượng được vay vốn nữa. Đến khi Nghị định số 75/2011/NĐ-CP được ban hành thì dự án phát triển giống thủy, hải sản tiếp tục bị loại khỏi danh mục đối tượng vay vốn TĐĐT của Nhà nước. Thay vào đó, Chính phủ cho phép chủ đầu tư các dự án nuôi, trồng thủy, hải sản được vay vốn TĐĐT của Nhà nước với điều kiện là việc nuôi trồng thủy, hải sản của các dự án này phải gắn với chế biến công nghiệp; đồng thời, điều kiện về quy mô của các dự án loại này, cũng được điều chỉnh theo hướng chỉ cho vay đối với dự án nhóm A và nhóm B thay vì việc lựa chọn dự án vay vốn không phụ thuộc quy mô như quy định tại Nghị định số 151/2006/NĐ-CP và Nghị định số 106/2008/NĐ-CP. Với việc thu hẹp danh mục dự án và đặt ra yêu cầu cao hơn về quy mô và mục tiêu của dự án vay vốn, số dự án trong lĩnh vực thủy sản được vay vốn TĐĐT của Nhà nước từ năm 2011 đã giảm đi so với những năm trước đây.

Về lãi suất cho vay: Mặc dù so với mặt bằng lãi suất cho vay trung - dài hạn trên thị trường thì lãi suất TĐĐT của Nhà nước thường được quy định thấp hơn, song với cơ chế ưu đãi về lãi suất của các TCTD dành cho khách hàng lớn và khách hàng uy tín, cộng với việc các TCTD được cho vay bằng ngoại tệ với lãi suất thấp hơn lãi suất



cho vay bằng đồng Việt Nam (VND), trong nhiều trường hợp, khách hàng có thể vay vốn trung - dài hạn tại các TCTD để đầu tư vào các dự án trong lĩnh vực thủy sản với lãi suất thấp hơn đáng kể so với lãi suất TĐĐT của Nhà nước. Chẳng hạn, thống kê cho thấy, lãi suất cho vay trung - dài hạn bằng VND đối với khách hàng tốt năm 2012 chỉ khoảng 9-11%/năm, năm 2013 chỉ khoảng 6.5-7%/năm, năm 2014 chỉ khoảng 5-6%/năm...; còn lãi suất cho vay trung - dài hạn bằng đô la Mỹ năm 2011 phổ biến ở mức 7-8%/năm, năm 2012 phổ biến ở mức 7-9%/năm, năm 2013 phổ biến ở mức 6-7%/năm, năm 2014 phổ biến ở mức 5,5-7%/năm, các năm 2015-2020 có mức lãi suất cho vay bình quân lần lượt là 5,26%/

năm, 4,16%/năm, 4,43%/năm, 4,81%/năm, 5,25%/năm và 5,31%/năm. Đối với các khách hàng vay vốn đầu tư vào thủy sản có tham gia mua bảo hiểm trong nông nghiệp, lãi suất cho vay còn được TCTD áp dụng ở mức thấp hơn, theo quy định của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Bên cạnh đó, với việc NHNN quy định mức lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng VND đối với nhu cầu vốn sản xuất kinh doanh nông nghiệp (bao gồm nông, lâm, diêm nghiệp và thủy sản) từ năm 2010 trở lại đây, nhiều khách hàng có dự án đầu tư vào lĩnh vực thủy sản, thay vì lựa chọn vay vốn TĐĐT của Nhà nước, đã lựa chọn vay vốn trung - dài hạn tại các TCTD để

BẢNG 3. THỜI GIAN HỖ TRỢ LÃI SUẤT ĐỐI VỚI DỰ ÁN ĐẦU TƯ VÀO LĨNH VỰC THUỸ SẢN VAY VỐN NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

Loại dự án được hỗ trợ lãi suất	Thời gian hỗ trợ lãi suất
Dự án đặc biệt ưu đãi đầu tư	Tối đa 8 năm
Dự án ưu đãi đầu tư	Tối đa 6 năm
Dự án khuyến khích đầu tư	Tối đa 5 năm
Dự án của doanh nghiệp vừa và nhỏ mới thành lập	8 năm
Dự án mà doanh nghiệp tham gia liên kết chuỗi giá trị	Theo chu kỳ sản xuất của sản phẩm

Nguồn: Nghị định số 57/2018/NĐ-CP

BẢNG 4. CƠ CHẾ BẢO ĐẢM TIỀN VAY ĐỐI VỚI SẢN XUẤT THUỸ SẢN CÔNG NGHỆ CAO VÀ SẢN XUẤT THUỸ SẢN THEO MÔ HÌNH LIÊN KẾT

Đối tượng vay vốn	Mức cho vay tối đa không có tài sản bảo đảm
Khách hàng có dự án, phương án SXKD trong khu/vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	70% giá trị của dự án, phương án
Doanh nghiệp thủy sản ứng dụng công nghệ cao	80% giá trị của dự án, phương án SXKD ứng dụng công nghệ cao
Doanh nghiệp thủy sản chưa được cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao nhưng có dự án, phương án SXKD thủy sản ứng dụng công nghệ cao không thuộc khu/vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	70% giá trị của dự án, phương án
Doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã ký hợp đồng cung cấp, tiêu thụ đối với tổ chức, cá nhân trực tiếp sản xuất thủy sản	70% giá trị của dự án, phương án vay theo mô hình liên kết
Doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đầu mối ký hợp đồng thực hiện dự án liên kết theo chuỗi giá trị thủy sản với tổ chức, cá nhân trực tiếp sản xuất thủy sản	80% giá trị của dự án, phương án SXKD theo mô hình liên kết

Nguồn: Nghị định số 55/2015/NĐ-CP và Nghị định số 116/2018/NĐ-CP

thuận tiện cho việc vay vốn lưu động với lãi suất ưu đãi sau khi dự án hoàn thành đi vào hoạt động.

Đặc biệt, kể từ khi Chính phủ ban hành Nghị định số 57/2018/NĐ-CP về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, thì lãi suất TDĐT của Nhà nước gần như mất đi tính hấp dẫn vốn có đối với chủ đầu tư các dự án trong lĩnh vực thủy sản, bởi theo quy định tại Nghị định này, doanh nghiệp có dự án đầu tư vào nông nghiệp (bao gồm cả nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, diêm nghiệp, nuôi trồng dược liệu) vay vốn ngân hàng thương mại sẽ được ngân sách địa phương hỗ trợ lãi suất sau khi

dự án hoàn thành, với mức hỗ trợ bằng chênh lệch lãi suất vay thương mại so với lãi suất tín dụng nhà nước ưu đãi đầu tư trong thời gian 5-8 năm tính từ ngày bắt đầu giải ngân theo hợp đồng tín dụng với ngân hàng thương mại, tùy từng loại dự án.

Về tài sản bảo đảm tiền vay: Trước đây, theo Nghị định số 151/2006/NĐ-CP, chủ đầu tư vay vốn TDĐT của Nhà nước để thực hiện dự án đầu tư nói chung và dự án đầu tư vào lĩnh vực thủy sản nói riêng được dùng tài sản hình thành từ vốn vay để bảo đảm tiền vay và chỉ phải sử dụng tài sản khác để bảo đảm tiền vay với giá trị tối thiểu bằng 15% tổng mức vay vốn nếu tài

sản hình thành từ vốn vay không đủ điều kiện bảo đảm tiền vay. Tuy nhiên, theo các Nghị định về TDĐT của Nhà nước được Chính phủ ban hành sau đó (Nghị định số 75/2011/NĐ-CP và Nghị định số 32/2017/NĐ-CP), chủ đầu tư vay vốn phải thực hiện các biện pháp bảo đảm tiền vay theo quy định chung của pháp luật về giao dịch bảo đảm.

Trong khi đó, quy định về bảo đảm tiền vay áp dụng cho khách hàng vay vốn tại các TCTD để đầu tư vào nông nghiệp nói chung và lĩnh vực thủy sản nói riêng ngày càng trở nên thông thoáng hơn. Tại Nghị định số 41/2010/NĐ-CP về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn, Chính phủ đã cho phép các TCTD được xem xét cho khách hàng vay vốn để đầu tư vào nông nghiệp trên cơ sở có bảo đảm hoặc không có bảo đảm bằng tài sản theo quy định hiện hành. Đến khi Nghị định số 41/2010/NĐ-CP được thay thế bởi Nghị định số 55/2015/NĐ-CP và Nghị định số 116/2018/NĐ-CP, Chính phủ còn quy định rõ khách hàng SXKD trong lĩnh vực nông nghiệp được TCTD cho vay không có tài sản bảo đảm với mức vốn vay tối đa lên đến 3 tỷ đồng. Thậm chí, đối với khách hàng có dự án, phương án SXKD trong khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, các doanh nghiệp có dự án, phương án SXKD ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và các doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã sản xuất nông nghiệp theo mô hình liên kết, Chính phủ còn cho phép TCTD xem xét cho vay không có tài sản bảo đảm tối đa bằng 70-80% giá trị của dự án, phương án SXKD, tùy từng trường hợp.

Như vậy, có thể thấy, chính sách về bảo đảm tiền vay đối với dự án đầu tư vào lĩnh vực thủy sản vay vốn TDĐT của Nhà nước đang ngày càng trở nên kém hấp dẫn hơn so với chính sách bảo đảm tiền vay dành cho các dự án



Với tiềm lực tài chính nhìn chung không dồi dào, các doanh nghiệp vẫn cần huy động một lượng vốn tín dụng đáng kể để thực hiện các dự án đầu tư trong lĩnh vực thủy sản, trong đó bao gồm cả vốn TĐĐT của Nhà nước

tương tự vay vốn tại các TCTD. Do đó, tác dụng khuyến khích của nguồn vốn TĐĐT đối với các doanh nghiệp thủy sản cũng không còn lớn như trước đây.

Cùng với nguyên nhân từ sự thu hẹp danh mục dự án vay vốn và các điều kiện ưu đãi như trên, từ năm 2017 trở lại đây, sự sụt giảm quy mô cho vay vốn TĐĐT của Nhà nước đối lĩnh vực thủy sản còn bắt nguồn từ một nguyên nhân rất quan trọng khác là do chưa xác định được tỷ lệ chi phí quản lý hoạt động và dự phòng rủi ro làm cơ sở xác định lãi suất TĐĐT để cho vay với các dự án đầu tư vào lĩnh vực thủy sản theo quy định tại Nghị định số 32/2017/NĐ-CP. Vì vậy, kể từ khi Nghị định này có hiệu lực (ngày 15/5/2017), không có thêm bất kỳ một dự án nào đầu tư vào lĩnh vực thủy sản được tiếp nhận để cho vay vốn TĐĐT của Nhà nước, mà chỉ có các dự án đã ký hợp đồng tín dụng trước đó được tiếp tục giải ngân số vốn vay theo cam kết tại hợp đồng tín dụng.

3. MỘT SỐ ĐỀ XUẤT NHẪM MỞ RỘNG TIẾP CẬN VỐN TĐĐT CỦA NHÀ NƯỚC NHẪM PHÁT TRIỂN THỦY SẢN

Tại Chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, cùng với việc xác định các mục tiêu và định hướng phát triển, Chính phủ đã đặt ra nhiều giải pháp nhằm thúc đẩy lĩnh vực kinh tế này phát triển bền vững như: phát triển

đồng bộ kết cấu hạ tầng và phát triển, ứng dụng khoa học công nghệ, đào tạo phát triển nguồn nhân lực...

Để thực hiện các giải pháp nói trên, Chính phủ dự kiến sử dụng nguồn lực tài chính từ nhiều kênh khác nhau. Bên cạnh nguồn vốn ngân sách nhà nước và nguồn vốn lồng ghép trong các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình, kế hoạch, dự án khác, Chính phủ cũng chủ trương thu hút các nguồn lực, các thành phần kinh tế đầu tư phát triển thủy sản hiệu quả với lực lượng doanh nghiệp là nòng cốt.

Từ những nội dung được đề cập trên đây của Chiến lược phát triển thủy sản, có thể thấy rằng, trong giai đoạn từ nay đến năm 2030, các doanh nghiệp sẽ phải sử dụng một lượng vốn rất lớn để đầu tư vào lĩnh vực này. Tuy nhiên, với tiềm lực tài chính nhìn chung không dồi dào, các doanh nghiệp vẫn cần huy động một lượng vốn tín dụng đáng kể để thực hiện các dự án đầu tư trong lĩnh vực thủy sản, trong đó bao gồm cả vốn TĐĐT của Nhà nước.

Trong bối cảnh đó, cùng với việc tiếp tục hoàn thiện chính sách tín dụng nhằm mở rộng quy mô cho vay của các TCTD đối với lĩnh vực thủy sản, Chính phủ cũng cần có những điều chỉnh cần thiết nhằm nâng cao khả năng cho các doanh nghiệp trong việc tiếp cận nguồn vốn TĐĐT của Nhà nước phục vụ triển khai các dự án đầu tư vào lĩnh vực này.

Với cách đặt vấn đề như trên, kết hợp với kết quả phân tích các nguyên

nhân cơ bản làm hạn chế quy mô cho vay vốn TĐĐT của Nhà nước đối với các dự án đầu tư vào lĩnh vực thủy sản trong thời gian qua, tác giả đề xuất các cơ quan quản lý nhà nước nghiên cứu, đề xuất Chính phủ xem xét sửa đổi, hoàn thiện một số quy định về TĐĐT của Nhà nước như sau:

Một là, xác định lại danh mục các dự án đầu tư vào lĩnh vực thủy sản được vay vốn TĐĐT của Nhà nước theo hướng xem xét bổ sung một số loại hình dự án đầu tư được nêu trong các giải pháp thực hiện Chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam, đặc biệt là các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng đồng bộ (như trung tâm nghề cá lớn, cảng cá, vùng nuôi trồng thủy sản tập trung, vùng nuôi trồng hải sản trên biển, vùng sản xuất giống thủy sản tập trung, vùng sản xuất giống nuôi biển...) hoặc các dự án phát triển, ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất thủy sản (như cơ giới hóa, tự động hóa trong khai thác, bảo quản sản phẩm sau thu hoạch; công nghệ tiết kiệm nhiên liệu, năng lượng trong hoạt động sản xuất thủy sản; công nghệ nuôi trồng thủy sản có năng suất cao, chất lượng, tuần hoàn, tiết kiệm nước, năng lượng, giảm giá thành sản xuất, bảo vệ môi trường; công nghệ sản xuất dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng từ rong, tảo và các loài thủy sản khác; công nghệ tái chế, tái sử dụng các phế phụ phẩm từ hoạt động sản xuất thủy sản...).

Hai là, áp dụng chính sách phân

biệt lãi suất cho vay theo khách hàng thông qua việc cho phép VDB tự quyết định lãi suất cho vay vốn TDDT của Nhà nước đối với từng khách hàng phù hợp với mức độ tin nhiệm của khách hàng, tạo điều kiện để những doanh nghiệp sản xuất thủy sản có uy tín được vay vốn với lãi suất thấp hơn so với mức lãi suất TDDT của Nhà nước được xác định theo cơ chế hiện nay (bằng mức lãi suất bình quân gia quyền của các mức lãi suất trúng thầu trái phiếu kỳ hạn 5 năm cộng tỷ lệ chi phí quản lý hoạt động và dự phòng rủi ro của VDB). Theo chính sách này, VDB có thể áp dụng tỷ lệ chi phí quản lý và dự phòng rủi ro ở mức thấp nhằm giảm lãi suất cho vay đối với những doanh nghiệp sản xuất thủy sản có uy tín.

Ba là, sửa đổi quy định về bảo đảm tiền vay đối với các dự án vay vốn TDDT của Nhà nước theo hướng cho phép VDB quyết định việc cho vay có tài sản bảo đảm hoặc không có tài sản bảo đảm và tỷ lệ bảo đảm tiền vay của từng dự án. Theo cơ chế này, ngoài việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay, các doanh nghiệp có dự án đầu tư trong lĩnh vực thủy sản được VDB đánh giá có hiệu quả hoặc doanh nghiệp sản xuất thủy sản được VDB đánh giá có khả năng trả nợ từ các nguồn thu khác ngoài dự án đề nghị vay vốn có thể được VDB cho vay không cần tài sản bảo đảm khác hoặc chỉ yêu cầu áp dụng tỷ lệ bảo đảm tiền vay thấp, tạo điều kiện để các doanh nghiệp này có thể sử dụng vốn TDDT của Nhà nước để triển khai các dự án một cách thuận lợi mà không quá phụ thuộc vào tài sản bảo đảm tiền vay.

Tuy nhiên, để các quy định nói trên có thể phát huy được hiệu quả trong việc hỗ trợ vốn tín dụng đối với các dự án đầu tư vào lĩnh vực thủy sản, Chính phủ cũng cần ban hành cơ chế phù hợp để xử lý rủi ro vốn TDDT của Nhà nước trong lĩnh vực này. Theo đó, các dự án đầu tư trong lĩnh vực thủy sản vay vốn TDDT của Nhà nước tại VDB cũng phải được áp dụng cơ chế xử lý

rủi ro phát sinh tương tự như cơ chế đã quy định tại Nghị định số 55/2015/NĐ-CP và Nghị định số 116/2018/NĐ-CP (cho phép VDB xem xét cơ cấu lại thời hạn trả nợ, khoanh nợ và cho vay mới đối với doanh nghiệp bị thiệt hại về vốn vay và tài sản hình thành từ vốn vay do hậu quả thiên tai, dịch bệnh xảy ra trên phạm vi rộng hoặc do nguyên nhân khách quan, bất khả kháng; bố trí kế hoạch ngân sách nhà nước để cấp bù số tiền lãi mà VDB không thu được do đã khoanh nợ cho doanh nghiệp vay vốn gặp rủi ro...).

Bên cạnh việc hoàn thiện chính sách như trên, để đáp ứng yêu cầu về việc mở rộng hoạt động TDDT của Nhà nước đối với lĩnh vực thủy sản thì VDB, với tư cách là cơ quan trực tiếp thực thi chính sách, cần chú trọng nâng cao chất lượng thẩm định

tín dụng làm cơ sở quyết định lãi suất cho vay và biện pháp bảo đảm tiền vay phù hợp với hiệu quả và mức độ rủi ro của các dự án đầu tư trong lĩnh vực này. Cùng với đó, VDB phải có biện pháp nâng cao năng lực và hiệu quả quản trị rủi ro tín dụng nhằm giảm thiểu các tổn thất và chi phí phát sinh trong hoạt động TDDT để có thể hạ lãi suất cho vay đối với các dự án đầu tư vào lĩnh vực thủy sản. Ngoài ra, VDB cũng cần chủ động và tích cực làm việc với các cơ quan quản lý nhà nước, đề nghị sớm phê duyệt tỷ lệ chi phí quản lý của VDB, làm cơ sở xác định lãi suất TDDT của Nhà nước để tiếp tục cho vay đối với các dự án đầu tư vào lĩnh vực thủy sản ngoài những dự án đã ký hợp đồng tín dụng trước ngày Nghị định số 32/2017/NĐ-CP có hiệu lực ♦

CHÚ THÍCH:

1. Tại Nghị định số 41/2010/NĐ-CP, Chính phủ yêu cầu TCTD có chính sách miễn, giảm lãi đối với khách hàng tham gia mua bảo hiểm trong nông nghiệp để khuyến khích khách hàng vay vốn tham gia mua bảo hiểm trong nông nghiệp. Còn theo Nghị định số 55/2015/NĐ-CP, khách hàng khi tham gia mua bảo hiểm đối với đối tượng sản xuất nông nghiệp hình thành từ nguồn vốn vay được TCTD giảm lãi suất cho vay với mức tối thiểu 0,2%/năm so với lãi suất của các khoản cho vay cùng loại và có thời hạn tương ứng.

2. Tại Thông tư số 12/2010/TT-NHNN, NHNN yêu cầu TCTD thực hiện cho vay bằng VND theo lãi suất thỏa thuận đối với khách hàng, tạo điều kiện cho khách hàng tiếp cận vốn vay để phát triển SXKD, nhất là khu vực nông nghiệp và nông thôn, doanh nghiệp xuất khẩu, doanh nghiệp nhỏ và vừa. Đến khi ban hành Thông tư số 14/2012/TT-NHNN ngày 04/5/2012, NHNN chính thức quy định lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng VND của TCTD đối với một số lĩnh vực ưu tiên, trong đó có nông nghiệp, nông thôn.

3. Theo quy định tại Nghị định số 32/2017/NĐ-CP, lãi suất cho vay TDDT của Nhà nước được xác định bằng mức lãi suất bình quân gia quyền của các mức lãi suất trúng thầu trái phiếu VDB kỳ hạn 5 năm cộng tỷ lệ chi phí quản lý hoạt động và dự phòng rủi ro của VDB. Tuy nhiên, từ khi Nghị định này có hiệu lực, các cơ quan có thẩm quyền vẫn chưa quyết định tỷ lệ chi phí quản lý làm cơ sở cho VDB công bố lãi suất cho vay đối với các dự án vay vốn theo Nghị định này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2009-2020), Báo cáo thường niên 2010-2019, truy cập ngày 15/7/2021, tại <https://www.sbv.gov.vn/webcenter/aces/menu/wm/apph/bctn>

- Nghị định số 151/2006/NĐ-CP về tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước; Nghị định số 106/2008/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 151/2006/NĐ-CP

- Nghị định số 32/2017/NĐ-CP của Chính phủ về tín dụng đầu tư của Nhà nước

- Nghị định số 41/2010/NĐ-CP ngày 12/4/2010 về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn

- Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn; Nghị định số 116/2018/NĐ-CP ngày 07/09/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP

- Nghị định số 57/2018/NĐ-CP của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

- Nghị định số 75/2011/NĐ-CP ngày 30/8/2011 về tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước

- Nghị quyết số 53/NQ-CP ngày 17/7/2019 của Chính phủ về giải pháp khuyến khích, thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp hiệu quả, an toàn và bền vững

- Quyết định số 339/QĐ-TTg ngày 11/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045

- Tổng cục Thống kê (2020-2021), Niên giám Thống kê Việt Nam 2019-2020, NXB Thống kê, Hà Nội.